**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Phường Từ Liêm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102669368
Date: 2026.07.20 15:13:10 +07'00'

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 2 năm 2026

# NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính | 01-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 04-05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 06-07 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09-27 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**Mẫu B01a - CTCK**
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **59,101,213,922** | **48,677,312,184** |
| **I. Tài sản tài chính** | **110** | | **55,203,421,078** | **45,451,734,877** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 39,450,886,590 | 35,759,015,268 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | *A.7.2* | *39,450,886,590* | *35,759,015,268* |
| *1.2. Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | A.7.3.1 | 9,197,033,036 | 9,197,228,836 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 113 | A.7.3.2 | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | A.7.3.3 | 114,411,857,455 | 114,411,857,455 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 115 | | - | - |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | (114,411,857,455) | (114,411,857,455) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | - | - |
| 8.Trả trước cho người bán | 118 | | 250,387,500 | 125,965,278 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 30,047,071,756 | 29,529,965,390 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | | |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | A.7.4 | 536,744,704,555 | 531,326,222,464 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | A.7.5 | (560,486,662,359) | (560,486,662,359) |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác** | **130** | | **3,897,792,844** | **3,225,577,307** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 95,000,000 | - |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | - | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.6 | 397,481,165 | 120,635,270 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | A.7.7 | 148,381,818 | 148,381,818 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 3,256,929,861 | 2,956,560,219 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **19,604,240,445** | **51,000,691,256** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **376,131,104** | **32,148,099,007** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.8 | 376,131,104 | 12,171,194,376 |
| - Nguyên giá | 222 | | *16,767,590,175* | *29,091,090,175* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | *(16,391,459,071)* | *(16,919,895,799)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.9 | - | 19,976,904,631 |
| - Nguyên giá | 228 | | *25,014,519,948* | *46,069,083,106* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | *(25,014,519,948)* | *(26,092,178,475)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **19,228,109,341** | **18,852,592,249** |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 992,040,664 | 618,524,510 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.10 | 18,236,068,677 | 18,234,067,739 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 255 | | - | - |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **78,705,454,367** | **99,678,003,440** |

**Báo cáo tình hình tài chính** (tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **3,468,538,537** | **4,359,942,391** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **3,468,538,537** | **4,359,942,391** |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.7.11 | 1,094,329,376 | 1,051,871,459 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | A.7.12 | 164,389,596 | 880,531,675 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 70,000,000 | 70,000,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A.7.13 | 89,886,942 | 46,581,878 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 542,260,654 | 471,631,247 |
| 12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 42,257,540 | 93,019,885 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.14 | 256,000,000 | 512,441,818 |
| 17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 329 | A.7.15 | 296,743,092 | 296,743,092 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 912,671,337 | 937,121,337 |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | - | - |
| 12.Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **75,236,915,830** | **95,318,061,049** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | A.7.16 | **75,236,915,830** | **95,318,061,049** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 969,225,090,000 | 969,225,090,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | (219,330,000) | (219,330,000) |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 524,623,997 | 524,623,997 |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 10,724,210,951 | 10,724,210,951 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 11,263,566,694 | 11,263,566,694 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 14,417,921 | 14,417,921 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (916,295,663,733) | (896,214,518,514) |
| *7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | | *(656,445,685,605)* | *(636,364,736,186)* |
| *7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *(259,849,978,128)* | *(259,849,782,328)* |
| **TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **78,705,454,367** | **99,678,003,440** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 96,922,509 | 96,922,509 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | A.7.17 | 3,560,000 | 2,540,000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | A.7.18 | - | 101,913,380,000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | A.7.19 | 140,962,890,000 | 39,050,530,000 |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| **1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư** | **021** | **A.7.20** | **121,991,130,000** | **171,471,250,000** |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 121,833,280,000 | 163,360,400,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 107,850,000 | 107,850,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | - | 8,000,000,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | - | - |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 50,000,000 | 3,000,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| **2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư** | **022** | **A.7.21** | **2,662,890,000** | **1,133,236,390,000** |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 676,800,000 | 1,133,232,390,000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 1,986,090,000 | 4,000,000 |
| **3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư** | **023** | **A.7.36** | | |
| **7. Tiền gửi của khách hàng** | **026** | **A.7.22** | **10,684,576,932** | **11,171,146,012** |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 8,217,701,799 | 6,980,017,724 |
| *Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD* | 027.1 | | - | - |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 2,466,875,133 | 4,191,128,288 |
| *a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước* | *029.1* | | *2,466,875,133* | *4,191,128,288* |
| **8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý** | **031** | **A.7.23** | **10,684,507,431** | **11,167,889,805** |
| *8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.1* | | *10,684,507,431* | *11,167,889,805* |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | - | - |
| **12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu** | **035** | | **51,712,184** | **14,290,640** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Vũ Quang Hải | Vũ Quang Hải | Trịnh Thành Long |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Quý 2 năm 2026**

**Mẫu B02- CTCK**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý năm nay | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | B.7.25 | 44,200 | 158,400 | 44,200 | 168,000 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | - | - | - | - |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | 44,200 | 158,400 | 44,200 | 168,000 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | - | - | - | |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | 9,786,301 | - | 9,786,301 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | B.7.25 | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 177,044,546 | 9,699,683 | 322,438,560 | 18,821,834 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 11,990,258 | 35,471,017 | 87,094,419 | 72,362,636 |
| 1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | - | - | - | |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 400,000,000 | - | 480,000,000 | |
| **Cộng doanh thu hoạt động** | **20** | | **589,079,004** | **55,115,401** | **889,577,179** | **101,138,771** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 68,500 | (7,999,860,800) | 240,000 | (7,999,805,600) |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | - | 3,151,020,408 | - | 3,151,020,408 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | 68,500 | (11,150,881,208) | 240,000 | (11,150,826,008) |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 715,123,415 | 692,274,973 | 1,429,598,652 | 1,380,843,737 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 25,752,895 | 115,185,729 | 95,165,599 | 243,159,362 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | - | - | - |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | - | - | - | - |
| **Cộng chi phí hoạt động** | **40** | | **740,944,810** | **(7,192,400,098)** | **1,525,004,251** | **(6,375,802,501)** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

**Quý 2 năm 2026**

**Mẫu B02- CTCK**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý năm nay | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | B.7.26 | 1,786,516 | 17,749,599 | 794,485,588 | 53,815,948 |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | **50** | | **1,786,516** | **17,749,599** | **794,485,588** | **53,815,948** |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | **B.7.27** | **2,076,148,310** | **3,645,267,546** | **4,239,599,846** | **7,132,790,474** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | **70** | | **(2,226,227,600)** | **3,619,997,552** | **(4,080,541,330)** | **(602,033,254)** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | B.7.28 | 378,440 | 50,000 | 378,440 | 50,000 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | B.7.29 | 14,489,038 | 42,471,521,663 | 16,000,982,329 | 42,471,521,663 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác** | **80** | | **(14,110,598)** | **(42,471,471,663)** | **(16,000,603,889)** | **(42,471,471,663)** |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **(2,240,338,198)** | **(38,851,474,111)** | **(20,081,145,219)** | **(43,073,504,917)** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (2,240,313,898) | (50,002,513,719) | (20,080,949,419) | (54,224,498,925) |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (24,300) | 11,151,039,608 | (195,800) | 11,150,994,008 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | - | - | - | |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | B.7.30 | - | - | - | - |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **(2,240,338,198)** | **(38,851,474,111)** | **(20,081,145,219)** | **(43,073,504,917)** |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | **(23)** | **(401)** | **(207)** | **(444)** |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | B.7.31 | (23) | (401) | (207) | (444) |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Vũ Quang Hải | Vũ Quang Hải | Trịnh Thành Long |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Quý 2 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý năm nay | Quý năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | - | - |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | - | 8,000,000,000 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | - | - |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | - | 393,401,194 |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | 792,398,628 | 59,516,138 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | - | - |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (4,307,292,585) | (587,634,625) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (2,899,141,776) | (3,647,484,423) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (674,055,326) | (409,455,552) |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 921,390,686 | 5,367,647,749 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (341,428,305) | (51,141,152,755) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(6,508,128,678)*** | ***(41,965,162,274)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | 10,200,000,000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***10,200,000,000*** | - |
| **III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | - | - |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm** | **50** | | **3,691,871,322** | **(41,965,162,274)** |
| **V. Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **35,759,015,268** | **69,180,275,214** |
| **VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **A.7.2** | **39,450,886,590** | **27,215,112,940** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 16,076,420,242 | 10,552,063,879 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (17,777,518,838) | (22,570,966,152) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 1,054,543,498 | 3,220,270,000 |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (26,443,755) | (85,097,974) |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | 186,429,773 | 398,218,047 |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | | (182,350,000) |
| **Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | 20 | | **(486,569,080)** | **(8,667,862,200)** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | 30 | | **11,171,146,012** | **20,546,914,970** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 11,171,146,012 | 20,546,914,970 |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | 32 | | *6,980,017,724* | *17,886,424,258* |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | 33 | | *4,191,128,288* | *2,660,490,712* |
| **III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)** | 40 | | **10,684,576,932** | **11,879,052,770** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 41 | | 10,684,576,932 | 11,879,052,770 |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | 42 | | *8,217,701,799* | *6,324,131,131* |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán* | 44 | | *2,466,875,133* | *5,554,921,639* |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Vũ Quang Hải | Vũ Quang Hải | Trịnh Thành Long |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | |
| | | | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 30/06/2025 | 30/06/2026 |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **I.** | **Biến động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 | - | - | - | - | 969,530,383,997 | 969,530,383,997 |
| *1.1* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *969,225,090,000* | *969,225,090,000* | - | - | - | - | *969,225,090,000* | *969,225,090,000* |
| *1.1* | *Cổ phiếu ưu đãi* | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| *1.2* | *Thặng dư vốn cổ phần* | | *(219,330,000)* | *(219,330,000)* | - | - | - | - | *(219,330,000)* | *(219,330,000)* |
| *1.2* | *Quyền chọn chuyển đổi* | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| *1.3* | *Vốn khác của chủ sở hữu* | | *524,623,997* | *524,623,997* | - | - | - | - | *524,623,997* | *524,623,997* |
| 1. | Cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 10,724,210,951 | 10,724,210,951 | - | - | - | - | 10,724,210,951 | 10,724,210,951 |
| 4. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 11,263,566,694 | 11,263,566,694 | - | - | - | - | 11,263,566,694 | 11,263,566,694 |
| 7 | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 14,417,921 | 14,417,921 | - | - | - | - | 14,417,921 | 14,417,921 |
| 8. | Lợi nhuận chưa phân phối | | (859,993,479,081) | (896,214,518,514) | 11,150,994,008 | 54,224,498,925 | - | 20,081,145,219 | (903,066,983,998) | (916,295,663,733) |
| *8.1* | *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | | *(572,266,253,133)* | *(636,364,736,186)* | - | *54,224,498,925* | - | *20,080,949,419* | *(626,490,752,058)* | *(656,445,685,605)* |
| *8.2* | *Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *(287,727,225,948)* | *(259,849,782,328)* | *11,150,994,008* | - | - | *195,800* | *(276,576,231,940)* | *(259,849,978,128)* |
| **TỔNG CỘNG** | | | **131,539,100,482** | **95,318,061,049** | **11,150,994,008** | **54,224,498,925** | | **20,081,145,219** | **88,465,595,565** | **75,236,915,830** |

**Vũ Quang Hải**
Người lập

**Vũ Quang Hải**
Kế toán trưởng

**Trịnh Thành Long**
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 năm 2026*

## 1 . THÔNG TIN CHUNG

### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03 tháng 03 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh cấp bởi ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 0102669368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2025. Vốn điều lệ của Công ty là 969.225.090.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi mới nhất ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 969,225,090,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 969,225,090,000 đồng; tương đương 96,922,509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 03/3/2008 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

## 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính

*a) Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

## 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|---|---|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| - | Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - | Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - | Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - | Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - | Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

## 2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

# 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ

## 3.1 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bão lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

### 3.2 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.3 . Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

## 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 5. DOANH THU, THU NHẬP

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa

**Các khoản thuế**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### A.7.1 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý này năm nay | Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý này năm nay |
|---|---|---|
| | | VND |
| **Của Công ty Chứng khoán** | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| **Của nhà đầu tư** | **1,456,705** | **1,867,080,400** |
| - Cổ phiếu | 1,456,705 | 1,867,080,400 |
| | **1,456,705** | **1,867,080,400** |

### A.7.2 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 61,121,947 | 70,121,947 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 39,305,213,980 | 35,404,625,170 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 84,550,663 | 284,268,151 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | **39,450,886,590** | **35,759,015,268** |

### A.7.3 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 2,591,196 | 774,800 | 2,591,196 | 970,600 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 269,044,419,968 | 9,196,258,236 | 269,044,419,968 | 9,196,258,236 |
| | **269,047,011,164** | **9,197,033,036** | **269,047,011,164** | **9,197,228,836** |

### A.7.3.1 CÁC LOẠI TSTC

**Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| | Giá mua/Giá gốc | Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ | Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ | Chênh lệch đánh giá lại của kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại của kỳ này |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản FVTPL** | | | | | | |
| **Cổ phiếu niêm yết** | **2,591,196** | **774,800** | **44,200** | **68,500** | **(1,792,096)** | **(1,816,396)** |
| - SJF | 834,000 | 102,000 | - | - | (732,000) | (732,000) |
| - QNC | 105,916 | 37,100 | - | 3,500 | (65,316) | (68,816) |
| - MCG | 64,500 | 12,500 | 1,000 | - | (53,000) | (52,000) |
| - GGG | 499,980 | 187,200 | 43,200 | - | (355,980) | (312,780) |
| - DAG | 1,052,000 | 112,000 | - | - | (940,000) | (940,000) |
| - HLA | 34,800 | 1,600 | - | - | (33,200) | (33,200) |
| - CSC | - | 322,400 | | 65,000 | 387,400 | 322,400 |
| **Cổ phiếu chưa niêm yết** | **269,044,419,968** | **9,196,258,236** | - | - | **(259,848,161,732)** | **(259,848,161,732)** |
| - ITASCO | 110,000,000 | 12,364,217 | - | - | (97,635,783) | (97,635,783) |
| - FHH | 72,999,000,000 | - | - | - | (72,999,000,000) | (72,999,000,000) |
| - FCA | 108,722,448,980 | - | - | - | (108,722,448,980) | (108,722,448,980) |
| - FLC | 1,621,887,743 | 704,053,000 | - | - | (917,834,743) | (917,834,743) |
| - HAI | 2,972,658,445 | 390,073,500 | - | - | (2,582,584,945) | (2,582,584,945) |
| - KLF | 7,772,814,914 | 707,088,800 | - | - | (7,065,726,114) | (7,065,726,114) |
| - GAB | 74,838,000,000 | 7,382,546,719 | - | - | (67,455,453,281) | (67,455,453,281) |
| - Khác | 7,609,886 | 132,000 | - | - | (7,477,886) | (7,477,886) |
| **Tổng cộng** | **269,047,011,164** | **9,197,033,036** | **44,200** | **68,500** | **(259,849,953,828)** | **(259,849,978,128)** |

### A.7.3.3 Các khoản cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | | | VND | VND |
| Hoạt động margin | 114,411,857,455 | - | 114,411,857,455 | - |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | - | - | - | - |
| | **114,411,857,455** | - | **114,411,857,455** | - |

### A.7.4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | | |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 467,155,415,291 | 467,155,415,291 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội. | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Công ty TNHH đầu tư và phát triển IMR. | 17,500,000,000 | 17,500,000,000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An | 26,000,000,000 | 26,000,000,000 |
| - Bà Lê Thị Trang | 5,418,482,091 | - |
| - Phải thu khác | 670,807,173 | 670,807,173 |
| - BHYT, BHTN nộp thừa | - | - |
| | **536,744,704,555** | **531,326,222,464** |

### A.7.5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2026 | (560,486,662,359) | (560,042,405,194) |
| Trích lập/hoàn nhập | - | (444,257,165) |
| Tại ngày 30/06/2026 | **(560,486,662,359)** | **(560,486,662,359)** |

## A.7.5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | | Giá trị phải thu khó đòi | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số đầu kỳ | Số trích lập | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ |
| | | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1 | **Dự phòng khó đòi nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp** | **29,327,452,395** | **(29,327,452,395)** | - | - | **(29,327,452,395)** |
| | - Đặng Thị Hoàn | 1,985,767,855 | (1,985,767,855) | - | - | (1,985,767,855) |
| | - Đặng Thị Hồng Hà | 1,802,130,395 | (1,802,130,395) | - | - | (1,802,130,395) |
| | - Đinh Thị Kim Thúy | 1,128,657,078 | (1,128,657,078) | - | - | (1,128,657,078) |
| | - Mai Đức Nam | 2,392,082,423 | (2,392,082,423) | - | - | (2,392,082,423) |
| | - Nguyễn Thị Cẩm Tú | 3,245,015,924 | (3,245,015,924) | - | - | (3,245,015,924) |
| | - Nguyễn Thị Nga | 1,744,423,468 | (1,744,423,468) | - | - | (1,744,423,468) |
| | - Nguyễn Trà My | 2,444,898,378 | (2,444,898,378) | - | - | (2,444,898,378) |
| | - Nguyễn Tuấn Anh | 3,167,341,425 | (3,167,341,425) | - | - | (3,167,341,425) |
| | - Võ Hưng Hiếu | 2,791,041,936 | (2,791,041,936) | - | - | (2,791,041,936) |
| | - Khách hàng khác | 8,626,093,513 | (8,626,093,513) | - | - | (8,626,093,513) |
| 2 | **Trả trước cho nhà cung cấp** | **90,287,500** | **(90,287,500)** | - | - | **(90,287,500)** |
| | - Báo Thái Nguyên | 3,000,000 | (3,000,000) | - | - | (3,000,000) |
| | - Công ty CP phần mềm OOS | 20,000,000 | (20,000,000) | - | - | (20,000,000) |
| | - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ | 25,200,000 | (25,200,000) | - | - | (25,200,000) |
| | - Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc tế | 42,087,500 | (42,087,500) | - | - | (42,087,500) |
| 3 | **Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khác** | **531,068,922,464** | **(531,068,922,464)** | - | - | **(531,068,922,464)** |
| | - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An | 26,000,000,000 | (26,000,000,000) | - | - | (26,000,000,000) |
| | - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển IMR | 17,500,000,000 | (17,500,000,000) | - | | (17,500,000,000) |
| | - CTCP Vật tư Thiết bị và Xây dựng Dô Thành Hà Nội | 20,000,000,000 | (20,000,000,000) | - | | (20,000,000,000) |
| | - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 467,155,415,291 | (467,155,415,291) | - | | (467,155,415,291) |
| | - Các khoản khác | 413,507,173 | (413,507,173) | - | - | (413,507,173) |
| | | **560,486,662,359** | **(560,486,662,359)** | - | - | **(560,486,662,359)** |

## A.7.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 397,481,165 | 120,635,270 |
| | **397,481,165** | **120,635,270** |

### b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước dài hạn | 992,040,664 | 618,524,510 |
| | **992,040,664** | **618,524,510** |

## A.7.7 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 96,381,818 | 96,381,818 |
| Đặt cọc khác | 52,000,000 | 52,000,000 |
| | **148,381,818** | **148,381,818** |

## A.7.8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **12,323,500,000** | **15,207,706,175** | **1,442,640,000** | **117,244,000** | **29,091,090,175** |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | 12,323,500,000 | - | - | - | 12,323,500,000 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **-** | **15,207,706,175** | **1,442,640,000** | **117,244,000** | **16,767,590,175** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **630,767,058** | **15,061,452,674** | **1,110,432,067** | **117,244,000** | **16,919,895,799** |
| Khấu hao trong kỳ | 23,874,143 | 30,198,330 | 72,132,000 | - | 126,204,473 |
| Thanh lý, nhượng bán | 654,641,201 | - | - | | 654,641,201 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **-** | **15,091,651,004** | **1,182,564,067** | **117,244,000** | **16,391,459,071** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **11,692,732,942** | **146,253,501** | **332,207,933** | **-** | **12,171,194,376** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **-** | **116,055,171** | **260,075,933** | **-** | **376,131,104** |

## A.7.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **21,054,563,158** | **23,579,737,400** | **1,434,782,548** | **46,069,083,106** |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | 21,054,563,158 | - | - | 21,054,563,158 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | *21,054,563,158* | - | - | *21,054,563,158* |
| **Tại ngày 30/06/2026** | - | **23,579,737,400** | **1,434,782,548** | **25,014,519,948** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **1,077,658,527** | **23,579,737,400** | **1,434,782,548** | **26,092,178,475** |
| Khấu hao trong năm | 40,788,708 | - | - | 40,788,708 |
| Giảm trong năm | 1,118,447,235 | - | - | 1,118,447,235 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | *1,118,447,235* | - | - | *1,118,447,235* |
| **Tại ngày 30/06/2026** | - | **23,579,737,400** | **1,434,782,548** | **25,014,519,948** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **19,976,904,631** | - | - | **19,976,904,631** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | - | - | - | - |

### A.7.10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 13,239,817,198 | 13,237,816,260 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 4,876,251,479 | 4,876,251,479 |
| **Số dư cuối kỳ** | **18,236,068,677** | **18,234,067,739** |

### A.7.11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 74,851 | - |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | 1,036,315,130 | 1,035,253,500 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 3,519,328 | - |
| Phải trả hoa hồng CTV | 2,707,883 | 2,327,319 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 51,712,184 | 14,290,640 |
| | **1,094,329,376** | **1,051,871,459** |

### A.7.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 164,389,596 | 880,531,675 |
| | **164,389,596** | **880,531,675** |

### A.7.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 6,000,000 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 89,886,942 | 40,581,878 |
| | **89,886,942** | **46,581,878** |

### A.7.14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | - | - |
| Chi phí quản lý khác | 256,000,000 | 512,441,818 |
| | **256,000,000** | **512,441,818** |

### A.7.15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 296,743,092 | 296,743,092 |
| | **296,743,092** | **296,743,092** |

## A.7.16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Số cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| Bà La Mỹ Phượng | 6.03% | 58,399,000,000 | 6.03% | 58,399,000,000 |
| Cổ đông khác | 93.97% | 910,826,090,000 | 93.97% | 910,826,090,000 |
| | **100%** | **969,225,090,000** | **100%** | **969,225,090,000** |

### b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (656,445,685,605) | (636,364,736,186) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (259,849,978,128) | (259,849,782,328) |
| | **(916,295,663,733)** | **(896,214,518,514)** |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND |
|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 969,225,090,000 |
| - *Vốn góp giảm trong kỳ* | |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *969,225,090,000* |

### d) Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 96,922,509 | 96,922,509 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 96,922,509 | 96,922,509 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *96,922,509* | *96,922,509* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 96,922,509 | 96,922,509 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *96,922,509* | *96,922,509* |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10,000 | 10,000 |

## A.7.17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3,560,000 | 2,540,000 |
| | **3,560,000** | **2,540,000** |

## A.7.18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | - | 101,913,380,000 |
| | **-** | **101,913,380,000** |

## A.7.19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 140,962,890,000 | 39,050,530,000 |
| | **140,962,890,000** | **39,050,530,000** |

## A.7.20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 121,833,280,000 | 163,360,400,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 107,850,000 | 107,850,000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | - | 8,000,000,000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 50,000,000 | 3,000,000 |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | - | - |
| | **121,991,130,000** | **171,471,250,000** |

## A.7.21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 676,800,000 | 1,133,232,390,000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1,986,090,000 | 4,000,000 |
| | **2,662,890,000** | **1,133,236,390,000** |

## A.7.22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 8,217,701,799 | 6,980,017,724 |
| *1. Nhà đầu tư trong nước* | *8,217,701,799* | *6,980,017,724* |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 2,466,875,133 | 4,191,128,288 |
| *1. Nhà đầu tư trong nước* | *2,466,875,133* | *4,191,128,288* |
| | **10,684,576,932** | **11,171,146,012** |

## A.7.23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 10,684,507,431 | 11,167,889,805 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 10,684,507,431 | 11,167,889,805 |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| | **10,684,507,431** | **11,167,889,805** |

## A.7.24 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 114,411,857,455 | 114,411,857,455 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 114,411,857,455 | 114,411,857,455 |
| *Nhà đầu tư trong nước* | 114,411,857,455 | 114,411,857,455 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - |
| *Nhà đầu tư trong nước* | - | - |
| | **114,411,857,455** | **114,411,857,455** |

# B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

## B.7.25 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 44,200 | 158,400 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | 9,786,301 |
| Từ các khoản cho vay | - | - |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | - |
| | **44,200** | **9,944,701** |

## B.7.26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1,786,516 | 17,749,599 |
| | **1,786,516** | **17,749,599** |

## B.7.27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 1,535,890,043 | 1,864,947,567 |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 70,731,500 | 78,152,000 |
| Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | - | 21,419,523 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 21,023,822 | 5,199,600 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 35,602,310 | 14,823,668 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 51,165,165 | 106,874,450 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 361,735,470 | 1,553,850,738 |
| | **2,076,148,310** | **3,645,267,546** |

## B.7.29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 14,489,038 | 42,471,521,663 |
| | **14,489,038** | **42,471,521,663** |

## B.7.30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: | (2,240,338,198) | (38,851,474,111) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 14,489,038 | 42,471,521,663 |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | 14,489,038 | 42,471,521,663 |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế | 14,489,038 | 42,471,521,663 |
| - Lỗ chưa thực hiện | - | |
| - TSTC kỳ trước trích lập kỳ này hoàn nhập | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chưa thực hiện | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (2,225,849,160) | 3,620,047,552 |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | *(3,620,047,552)* |
| Tổng thu nhập tính thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | - | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | - | - |

## B.7.31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý năm nay | Quý năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | (2,240,338,198) | (38,851,474,111) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 96,922,509 | 96,922,509 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(23)** | **(401)** |

## 8. . THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2026 và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025.

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Quang Hải** | **Vũ Quang Hải** | **Trịnh Thành Long** |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*